

Số 1416/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện lập:

"Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ

trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi"

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 7825
	Ngày: 20.8.2018
	Chuyển:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2012;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2602/QĐ-BTNMT ngày 20/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Bộ đơn giá sản phẩm trong lĩnh vực tài nguyên nước năm 2013 theo mức tiền lương tối thiểu 1.150.000 đồng/tháng;

Căn cứ Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3629/TTr-STNMT ngày 10/8/2018 kèm theo Hồ sơ kết quả thẩm định tại Công văn số 3241/KQTĐ-STNMT ngày 17/7/2018 và Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1848/STC-HCSN ngày 09/8/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện lập: "Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi" chi tiết phụ lục 1 và 2 đính kèm, với các nội dung chính như sau:

1. Tên nhiệm vụ: "Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi".

2. Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ngãi.

4. Phạm vi thực hiện: trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

5. Thời gian thực hiện: Từ năm 2018 – 2019.

6. Mục tiêu:

- Xác định chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước đối với từng nguồn nước;

- Xác định danh mục các nguồn nước cần phải lập hành lang bảo vệ;

- Lập kế hoạch, đề ra thứ tự ưu tiên nguồn nước cần cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Đảm bảo duy trì các mục đích sử dụng nguồn nước và đề xuất giải pháp quản lý, bảo vệ, khai thác hợp lý tài nguyên nước.

7. Nội dung và khối lượng thực hiện: có đề cương nhiệm vụ và dự toán kèm theo.

8. Dự toán kinh phí và nguồn vốn thực hiện:

a) Dự toán kinh phí: 1.989.049.000 đồng, sẽ chuẩn xác trong quá trình thực hiện; *Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, không trăm bốn mươi chín nghìn đồng chẵn. Trong đó:*

- Năm 2018: 1.200.000.000 đồng;

- Năm 2019: 789.049.000 đồng.

b) Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế đã được UBND tỉnh giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2018 và các năm tiếp theo.

9. Hình thức thực hiện dự án:

a) Thực hiện chỉ định thầu đối với chi phí lập nhiệm vụ.

b) Thực hiện phương thức đặt hàng đối với chi phí thi công nhiệm vụ, chi phí lập Báo cáo tổng kết, chi phí khác (trừ chi phí kiểm tra, nghiệm thu, thẩm định, xét duyệt Đề án, Báo cáo).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường lập thủ tục triển khai các bước tiếp theo để thực hiện nhiệm vụ lập "Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi" theo đúng quy định của Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành của Nhà nước; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NNTNlesang196.

KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính



PHỤ LỤC 1

ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ LẬP:

DANH MỤC NGUỒN NƯỚC PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Kèm theo Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi

THÔNG TIN CHUNG NHIỆM VỤ

1. Tên nhiệm vụ

Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Cơ sở pháp lý thực hiện nhiệm vụ

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;
- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;
- Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 6/1/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;
- Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành danh mục lưu vực sông nội tỉnh;
- Quyết định số 1947/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch Thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 29/9/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Khúc từ hạ lưu đập Thạch Nham đến Cửa Đại giai đoạn 2015-2024;
- Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Quyết định ban hành quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 09/9/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tổng thể cung cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2015;

- Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 22/5/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020;

- Nghị quyết số 123/NQ-CP ngày 12/12/2013 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Sơn Tịnh, huyện Tư Nghĩa để mở rộng địa giới hành chính TP Quảng Ngãi và thành lập phường Trương Quang Trọng thuộc TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 46/2009/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Quy định phân cấp đầu tư, quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

3. Mục tiêu

- Xác định chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước đối với từng nguồn nước;

- Xác định danh mục các nguồn nước cần phải lập hành lang bảo vệ;

- Lập kế hoạch, đề ra thứ tự ưu tiên nguồn nước cần cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Đảm bảo duy trì các mục đích sử dụng nguồn nước và đề xuất giải pháp quản lý, bảo vệ, khai thác hợp lý tài nguyên nước.

4. Phạm vi thực hiện: trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

5. Nguồn vốn thực hiện nhiệm vụ: Nguồn vốn ngân sách của tỉnh.

6. Đơn vị chủ trì , đơn vị phối hợp

- Cơ quan quản lý: UBND tỉnh Quảng Ngãi

- Cơ quan chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi

- Các đơn vị phối hợp thực hiện: Các Sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố và các đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh.

II. NỘI DUNG NHIỆM VỤ

1. Sự cần thiết thực hiện nhiệm vụ

Tỉnh Quảng Ngãi có 4 sông lớn: Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ và Trà Câu. Nhìn chung các sông lớn đều phát nguyên từ vùng rừng núi phía Tây, phần thượng nguồn chảy theo hướng Nam - Bắc, khi sông chảy xuống đồng bằng chuyển hướng Tây - Đông rồi đổ ra biển.

Tính đến cuối năm 2017, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã đưa vào quản lý, khai thác 717 công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tưới tiêu cho

89.551,0 ha đất nông nghiệp, công trình khai thác nước mặt phục vụ cấp nước tập trung 4.555m³/ngày đêm. Tổng trữ lượng nước mặt đang khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi khoảng 1.273 triệu m³/năm. Như vậy với các con số nêu trên nguồn nước mặt có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi.

Những năm gần đây do sự phát triển kinh tế - xã hội vấn đề môi trường trên địa bàn tỉnh đã bộc lộ những khó khăn trong việc quản lý cũng như kiểm soát chất lượng nguồn nước. Nhìn chung chất lượng nước mặt trên địa bàn đã có dấu hiệu ô nhiễm bởi các hợp chất hữu cơ. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng nhiễm bẩn nguồn nước mặt cho các sông bao gồm 03 nguyên nhân chủ yếu đó là: Nước thải từ các cụm dân cư chưa được thu gom, xử lý xả trực tiếp xuống sông; hoạt động sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình canh tác nông nghiệp; một số nhà máy sử dụng hệ thống xử lý nước thải đã lạc hậu, xuống cấp không đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra theo quy định hiện hành.

Ngày 06 tháng 05 năm 2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/2015/NĐ-CP quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, trong đó quy định các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước. Hành lang bảo vệ nguồn nước được lập để thực hiện các chức năng sau đây:

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước;
- Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.

Chính vì vậy, để có thể tổ chức thực hiện công tác lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thì việc thực hiện nhiệm vụ lập “Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi” là rất cấp thiết. Nhiệm vụ sau khi thực hiện sẽ góp phần quan trọng bảo vệ nguồn nước; phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Nội dung thực hiện của nhiệm vụ

- Xây dựng đề cương nhiệm vụ và các biểu mẫu điều tra;
- Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi:
 - + Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và các đối tượng khai thác, sử dụng nước;
 - + Đặc điểm địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, sinh thái; diễn biến lòng dẫn, bờ sông, hồ chứa, kênh mương;
 - + Tài liệu về hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch của ngành có liên quan đến nguồn nước.
- Thu thập các tài liệu về tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh bao gồm thông tin về tên, địa giới hành chính của hồ, đoạn sông, kênh, rạch; các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn, chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước,...;
- Phân tích, đánh giá chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước đối với từng nguồn nước:
 - + Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước;
 - + Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
 - + Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
 - + Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.
- Xây dựng bản đồ khoanh vùng hành lang bảo vệ nguồn nước tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:
 - + Biên tập bản đồ: Chuẩn bị thông tin cần đưa lên bản đồ gồm: Tên nguồn nước; Vị trí; Giới hạn phạm vi; Biên tập bản đồ.
 - + Bản đồ tuyến điều tra khảo sát;
 - + Bản đồ nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ tỉnh Quảng Ngãi trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1: 25.000;

+ Sơ đồ mặt bằng hành lang bảo vệ từng nguồn nước.

- Xây dựng Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, đề xuất kế hoạch và thứ tự ưu tiên thực hiện việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Công bố danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

- Lập báo cáo tổng hợp Nhiệm vụ.

3. Khối lượng thực hiện

Quy mô điều tra tỷ lệ 1:25.000 các sông có chiều dài $\geq 10\text{km}$, tiến hành điều tra 55 nguồn nước (sông, suối, đoạn sông) với tổng chiều dài 1326 km, với diện tích điều tra sông, suối, kênh, rạch (dự kiến điều tra rộng ra từ 2 mép bờ sông mỗi bên khoảng 30 m) là $1326 \text{ km} \times 0,06 \text{ km} = 79,59 \text{ Km}^2$; dự kiến điều tra đối với ao, hồ tự nhiên, nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác là $112,04 \text{ Km}^2$ (theo tỷ lệ phần trăm đất ở). Tổng diện tích dự kiến điều tra khoảng $191,62 \text{ km}^2$ (Chi tiết tại Bảng 1)

Bảng 1: Dự kiến các sông, kênh rạch điều tra và diện tích điều tra

TT	TÊN SÔNG, SUỐI	Chảy ra	Chiều dài (km)	Phạm vi diện tích điều tra tính từ mép bờ (m)	Diện tích điều tra (km ²)
A	Điều tra xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông suối, kênh rạch		1.326		79,59
	a. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập		659		39,52
1	Sông Trà Khúc	Biển	135,0	30	8,10
2	Sông Nước Lác	Sông Trà Khúc	19,00	30	1,14
3	Nhánh Phụ lưu số 1	Sông Nước Lác	10,55	30	0,63
4	Sông Xô Riêng	Sông Nước Lác	11,00	30	0,66

5	Sông Đăk Lô	Sông Trà Khúc	65,00	30	3,90
6	Suối Xà Ruông	Sông Đăk Lô	18,90	30	1,13
7	Sông Đăk Xe Rông	Sông Đăk Lô	17,96	30	1,08
8	Sông Đăk xe Rách	Sông Đăk Lô	10,23	30	0,61
9	Sông Đăk Rinh	Sông Đăk Lô	65,00	30	3,90
10	Suối Ba Mao	Sông Đăk Drinh	14,00	30	0,84
11	Sông Tang	Sông Đăk Drinh	47,00	30	2,82
12	Sông Rêng	Sông Tang	26,00	30	1,56
13	Suối Trà Ích	Sông Rêng	12,00	30	0,72
14	Suối Nước Biếc	Sông Tang	11,00	30	0,66
15	Suối Nước Nia	Sông Tang	16,00	30	0,96
16	Suối Nước Bao	Sông Tang	11,00	30	0,66
17	Suối Xà Ấy	Sông Trà Khúc	10,97	30	0,66
18	Sông Định	Sông Trà Khúc	18,30	30	1,10
19	Suối Rai	Sông Trà Khúc	11,25	30	0,68
20	Suối Tang	Sông Trà Khúc	17,37	30	1,04
21	Suối Ren	Suối Tang	10,07	30	0,60
22	Sông Tam Rào	Sông Trà Khúc	20,41	30	1,22
23	Sông Giang	Sông Trà Khúc	21,00	30	1,26
24	Sông Lâm	Sông Trà Khúc	21,46	30	1,29
25	Sông Tó	Sông Trà Khúc	10,78	30	0,65
26	Sông Phú Thọ	Sông Trà Khúc	27,42	30	1,65
	b. Các sông nội tỉnh độc lập:		667,77		40,07
1	Sông Trà Bồng	Biển	62,00	30	3,72
2	Sông Hà Dơi	Sông Trà Bồng	13,00	30	0,78
3	Sông Trà Bôi	Sông Trà Bồng	10,00	30	0,60
4	Sông Sâu	Sông Trà Bồng	20,00	30	1,20
5	Phụ lưu số 1	Sông Sâu	10,00	30	0,60
6	Sông Bìn Dàn	Sông Trà Bồng	13,00	30	0,78
7	Sông Ô Sông	Sông Trà Bồng	13,00	30	0,78
8	Sông Phú Vinh (Sông Bài Ca)	Biển	31,00	30	1,86
9	Sông Hâm Giang	Sông Bài Ca	10,00	30	0,60
10	Sông Bàu Mạch	Sông Bài Ca	13,00	30	0,78
11	Sông Châu Me Đông	Sông Bài Ca	11,00	30	0,66
12	Sông Vệ (Sông Liên, Sông Tô)	Biển	109,00	30	6,54

13	Sông Nước Lếch	Sông Vệ	11,58	30	0,69
14	Sông Tô	Sông Vệ	19,08	30	1,14
15	Sông Trà Nô	Sông Tô	14,00	30	0,84
16	Phụ lưu số2	Sông Tô	12,00	30	0,72
17	Sông Nước Ren	Sông Vệ	10,00	30	0,60
18	Sông Nề	Sông Vệ	15,05	30	0,90
19	Sông Vực Hồng (Sông Cái Búa, Sông Hiệp Phở, Sông Phước Giang)	Sông Vệ	55,06	30	3,30
20	Sông Đồ Mốc	Sông Thoa	31,00	30	1,86
21	Phụ lưu số1	Sông Đồ Mốc	13,00	30	0,78
22	Sông Cái Búa	Sông Vực Hồng	27,00	30	1,62
23	Sông Thoa (Sông Trà Câu, Sông Ba Liên, Sông Nước Xuôi)	Biển	42,00	30	2,52
24	Sông Ba Khan (Sông Bôn Bê)	Sông Thoa	13,00	30	0,78
25	Sông Trường	Sông Thoa	26,00	30	1,56
26	Mương Tố	Sông Trường	11,00	30	0,66
27	Sông Kim (Sông Cầu Bàu, Sông La Vi)	Sông Trường	15,00	30	0,90
28	Sông Rơ (Sông Quán)	Sông Trường	19,00	30	1,14
29	Sông Phước Giang	Sông Trường	19,00	30	1,14
B	Điều tra xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác		Diện tích (Km²)	Tỷ lệ % đất ở	112,04
1	Thành Phố Quảng Ngãi		156,85	13,35	20,94
2	Huyện Bình Sơn		466,22	3,75	17,48
3	Huyện Sơn Tịnh		243,10	4,30	10,45
4	Huyện Tư Nghĩa		206,29	5,49	11,33
5	Huyện Nghĩa Hành		234,40	4,53	10,62
6	Huyện Mộ Đức		214,01	3,65	7,81
7	Huyện Đức Phổ		372,88	3,13	11,67
8	Huyện Trà Bồng		421,50	0,57	2,40
9	Huyện Tây Trà		338,46	0,45	1,52
10	Huyện Sơn Hà		752,11	1,15	8,65
11	Huyện Sơn Tây		381,49	0,49	1,87
12	Huyện Minh Long		217,23	0,73	1,59
13	Huyện Ba tư		1137,56	0,44	5,01
14	Huyện Lý Sơn		10,40	6,74	0,70
TỔNG DIỆN TÍCH ĐIỀU TRA					191,62

4. Giải pháp thực hiện nhiệm vụ

4.1. Thu thập, rà soát, thông tin, dữ liệu và triển khai nhiệm vụ

a) Nghiên cứu đề cương, hồ sơ nhiệm vụ đã được phê duyệt;

b) Thu thập các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước mặt và các thông tin, dữ liệu liên quan đến vùng điều tra:

- Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;
- Giới hạn các lưu vực sông, các tiểu lưu vực;
- Các hệ thống sông quan trọng (bao gồm cả sông liên quốc gia) trong lưu vực và từng tiểu lưu vực;

- Đặc trưng hình thái lưu vực sông và đặc trưng hình thái các sông chính, sông quan trọng, gồm: tên, phạm vi hành chính, vị trí địa lý, diện tích lưu vực, mật độ lưới sông, độ rộng....

- Các tài liệu liên quan đến tình hình phát triển kinh tế- xã hội; các chương trình, kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển các ngành kinh tế trong khu vực có ảnh hưởng đến tài nguyên nước nói chung và đặc biệt đến tài nguyên nước mặt nói riêng;

- Các tài liệu về điều tra đánh giá tài nguyên nước nước mặt, tình hình khai thác, sử dụng nước mặt;

- Các tài liệu về hiện trạng quản lý các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, các vấn đề mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nước mặt;

- Các số liệu liên quan đến các công trình khai thác nước mặt trên toàn vùng như giấy phép khai thác của công trình, kết quả phân tích mẫu, số liệu lưu lượng khai thác tại các công trình khai thác;

- Thu thập các quy hoạch liên quan như phân bổ, bảo vệ nguồn nước mặt trên toàn tỉnh;

- Các tài liệu khác liên quan.

c) Thống kê, lập danh mục các thông tin, dữ liệu, tài liệu đã thu thập được:

- Lập danh mục các thông tin, dữ liệu có đủ độ tin cậy phục vụ cho công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt;

- Xác định các thông tin, dữ liệu, tài liệu còn thiếu cần thu thập bổ sung.

d) Rà soát, lập kế hoạch triển khai nhiệm vụ;

e) Giao nhiệm vụ cho các nhóm thực hiện.

4.2. Điều tra thực địa bổ sung đánh giá xác định chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước

a) Chuẩn bị:

- Nhận nhiệm vụ điều tra thực địa.

- Xác định nội dung, đối tượng, phạm vi điều tra thực địa:

+ Nghiên cứu nhiệm vụ điều tra thực địa và các tài liệu liên quan;

+ Nghiên cứu các loại bản đồ: địa hình, hành chính, lưu vực sông;

+ Xác định các đối tượng cần điều tra và khoanh vùng phạm vi cần tập trung điều tra trên bản đồ;

- Lập kế hoạch, phương án, lộ trình đi thực địa điều tra tài nguyên nước mặt:

+ Xác định các tuyến lộ trình đi dọc theo hai bờ sông, kênh, rạch và các tuyến lộ trình vuông góc các sông, kênh rạch;

+ Xây dựng phương án, kế hoạch cụ thể thực hiện công tác điều tra thực địa.

- Chuẩn bị biểu mẫu, vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị phục vụ điều tra:

+ Chuẩn bị trang thiết bị phục vụ công tác điều tra;

+ Lắp đặt, kiểm tra, kiểm chuẩn, kiểm định và thử nghiệm hoạt động của máy móc trước khi đi điều tra thực địa;

+ Chuẩn bị tài liệu, giấy tờ cần thiết và phiếu điều tra;

+ Chuẩn bị các trang thiết bị, đồ bảo hộ lao động;

+ Đóng gói thiết bị, tài liệu, dụng cụ, vật tư để phục vụ cho công tác vận chuyển tới nơi tập kết tại hiện trường;

- Liên hệ địa phương và các công tác chuẩn bị khác.

b) Tiến hành điều tra thực địa:

* Đối với các đoạn sông chính:

- Xác định tên, phạm vi hành chính, vị trí tọa độ điểm đầu, điểm cuối đoạn sông;

- Quan sát, mô tả, sơ họa, thu thập thông tin, dữ liệu về: đặc điểm lòng sông, bãi sông, bờ sông; các công trình, các hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt trên đoạn sông; đặc điểm hệ sinh thái thủy sinh;

- Điều tra, đánh giá chất lượng nước về màu, mùi, vị, pH, độ dẫn điện, DO, nhiệt độ và các thông tin khác có liên quan.

* Đối với đoạn sông bị xói, lở

- Xác định tên sông, phạm vi hành chính; xác định vị trí bờ trái, bờ phải, hướng dòng chảy; độ dài đoạn xói lở, bồi tụ;

- Xác định vị trí, độ dài đoạn sông thường xảy ra hoặc xảy ra xói lở, bồi tụ, sạt lở nghiêm trọng; thu thập thông tin về diễn biến, nguyên nhân và đánh giá sơ bộ thiệt hại;

- Ước lượng vận tốc dòng chảy, độ sâu mực nước tại thời điểm điều tra; - Quan sát, mô tả, chụp ảnh, sơ họa, thu thập thông tin, dữ liệu về đặc điểm hình thái, địa hình, lớp phủ thực vật... khu vực đoạn sông;

- Điều tra, đánh giá chất lượng nước về màu, mùi, vị, pH, độ dẫn điện, DO, nhiệt độ và các thông tin khác có liên quan.

* Đối với đoạn sông có nhập lưu, phân lưu, thay đổi mạnh về hướng dòng chảy:

- Xác định tên sông, phạm vi hành chính, tọa độ các vị trí phân lưu, nhập lưu, hướng dòng chảy;

- Ước lượng độ rộng, vận tốc dòng chảy của dòng chính và các nhánh sông nhập lưu, phân lưu;

- Quan sát, mô tả, chụp ảnh, sơ họa, thu thập thông tin, dữ liệu về đặc điểm lòng sông, bãi sông, bờ sông của các nhánh sông, độ sâu dòng chảy, lưu lượng, mực nước trên từng nhánh;

- Điều tra, đánh giá chất lượng nước về màu, mùi, vị, pH, độ dẫn điện, DO, nhiệt độ và các thông tin khác có liên quan.

* Đối với đoạn sông có hiện tượng ô nhiễm, suy thoái chất lượng nước: -
Xác định tên sông, phạm vi hành chính, vị trí tọa độ điểm đầu, điểm cuối đoạn sông, độ dài đoạn sông, hướng dòng chảy;

- Điều tra, đánh giá chất lượng nước về màu, mùi, vị, pH, độ dẫn điện, DO, nhiệt độ;

- Quan sát, sơ bộ xác định các vị trí, lưu lượng, loại hình nước thải chủ yếu xả vào nguồn nước và các nguyên nhân chính gây ô nhiễm, suy thoái tài nguyên nước mặt;

- Sơ bộ xác định mức độ ảnh hưởng, phạm vi bị ảnh hưởng bởi đoạn sông đó.

* Đối với đoạn sông có hồ chứa, đập dâng:

- Tại các hồ chứa, đập dâng, gồm:

+ Xác định tên, phạm vi hành chính, vị trí tọa độ hồ chứa, đập dâng;

+ Quan sát, sơ họa, mô tả đặc điểm hình thái của hồ về hình dạng, địa hình bờ hồ, thảm phủ thực vật ven hồ;

+ Các thông số chủ yếu của hồ chứa, đập dâng.

- Tại các đoạn sông sau hồ chứa, đập dâng, gồm:

+ Quan sát, sơ họa, mô tả đặc điểm hình thái đoạn sông sau hồ chứa, đập dâng...

+ Đặc điểm nguồn nước hạ lưu hồ, đập;

- Điều tra, đánh giá chất lượng nước về màu, mùi, vị, pH, độ dẫn điện, DO, nhiệt độ, và các thông tin khác có liên quan.

* Đối với đoạn sông nằm trên ranh giới hành chính, ranh giới vùng điều tra hoặc cắt ngang ranh giới hành chính (kể cả sông liên quốc gia), ranh giới vùng:

- Xác định tên sông, phạm vi hành chính, vị trí tọa độ điểm đầu, điểm cuối đoạn sông;

- Ước lượng độ dài đoạn sông, hướng dòng chảy; ước lượng độ rộng bờ sông, bãi sông, lòng sông...;

- Xác định các vị trí, tọa độ, loại hình, phương thức xả nước thải; ước lượng lưu lượng của nguồn xả nước thải vào nguồn nước;

- Quan sát, sơ họa, mô tả đặc điểm đoạn sông; tình hình khai thác, sử dụng nước; điều tra, đánh giá chất lượng nước và các thông tin khác có liên quan;

* Đối với hồ, ao tự nhiên:

- Xác định tên, phạm vi hành chính, vị trí tọa độ của hồ, ao;

- Ước lượng độ rộng, độ sâu hồ, ao;

- Quan sát, sơ họa, mô tả đặc điểm hồ, ao; đặc điểm nguồn nước hồ, ao (mực nước hồ, ao tại thời điểm điều tra, màu sắc, mùi vị nước hồ...);

- Điều tra, đánh giá chất lượng nước về màu, mùi, vị, pH, độ dẫn điện, DO, nhiệt độ và các thông tin khác có liên quan.

* Đối với các công trình khai thác nước quy mô lớn, quan trọng và những khu vực khác có liên quan, ảnh hưởng trực tiếp tới số lượng, chất lượng nguồn nước sông, suối, ao, hồ:

- Xác định phạm vi hành chính, vị trí tọa độ công trình;

- Xác định tên nguồn nước khai thác, quy mô và loại hình công trình;

- Quan sát, mô tả, thu thập thông tin, số liệu về mục đích khai thác, sử dụng nước chính, các mục đích sử dụng khác....

c) Lấy và phân tích mẫu nước mặt

Để đánh giá về hiện trạng chất lượng nguồn nước mặt (sông, suối, đoạn sông, hồ) phục vụ công tác lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ. Công tác điều tra, lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh dự kiến lấy bổ sung mẫu và phân tích 16 chỉ tiêu chất lượng nước mặt.

Tổng số sông, suối cần điều tra là 55, như vậy cần lấy mẫu ít nhất tại 55 vị trí. Lấy và phân tích chất lượng nước mặt vào mùa khô do đó khối lượng lấy mẫu dự kiến là 55 mẫu. Do đặc điểm địa hình tỉnh Quảng Ngãi dốc, sông có độ dốc lớn, khi mưa lũ tập trung nhanh, do đó không lấy mẫu vào mùa mưa. Nếu trong quá trình khảo sát có hiện tượng đặc biệt thì sẽ bổ sung khối lượng lấy mẫu mùa mưa. Các chỉ tiêu phân tích bao gồm: DO, Fe, SS, BOD₅, COD, NH₄, NO₂—, NO₃—, Hg, Photphat, Pb, As, Cl⁻, Dầu mỡ, Coliform, Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ.

**) Xử lý, tổng hợp thông tin, dữ liệu đã điều tra:*

+ Lập danh mục các sông đã điều tra;

+ Lập danh mục các sông, đoạn sông, hồ chứa, hồ ao tự nhiên trong danh mục được điều tra chi tiết;

+ Lập danh mục các hồ chứa, ao, hồ tự nhiên của vùng đã được điều tra; phân loại theo quy mô, mục đích sử dụng nước.

4.3. Tổng hợp cơ sở dữ liệu hiện trạng; đề xuất và thống nhất các nguồn nước nghiên cứu để đưa vào danh mục lập hành lang bảo vệ

a) Tổng hợp thông tin dữ liệu về các nguồn nước theo từng quy mô, chiều dài và vai trò và mục đích;

b) Lập bảng thống kê, tổng hợp các nguồn nước;

c) Lập sơ đồ vị trí sông, hồ, ao thuộc đối tượng nghiên cứu;

d) Sơ đồ sơ bộ khoanh vùng các sông, đoạn sông, ao, hồ gồm: các sông chính, đoạn sông quan trọng trong lưu vực và từng tiểu lưu vực; các đoạn sông cạn kiệt, mất dòng; các đoạn sông đã xảy ra lũ lụt; các đoạn sông xói, lở, bồi tụ; các đoạn sông có phân lưu, nhập lưu, thay đổi mạnh về hướng dòng chảy; các đoạn sông có hiện tượng ô nhiễm, suy thoái chất lượng nước; các đoạn sông có hồ chứa, đập dâng; các đoạn sông nằm trên ranh giới hành chính, ranh giới vùng điều tra hoặc cắt ngang ranh giới hành chính, ranh giới vùng; các đoạn sông chịu ảnh hưởng triều và xâm nhập mặn; các ao, hồ tự nhiên; các công trình khai thác nước quy mô lớn, quan trọng và những khu vực khác có liên quan, ảnh hưởng trực tiếp tới số lượng, chất lượng nguồn nước sông, kênh, rạch, ao, hồ....

4.4. Phân tích, đánh giá chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước đối với từng nguồn nước

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt

- Phân tích, đánh giá đặc điểm, đặc trưng hình thái của các sông, kênh rạch, đặc điểm của hồ, ao đưa vào danh mục lập hành lang bảo vệ nguồn nước;

+ Đối với các sông, kênh rạch: phân tích đặc trưng cấp sông, chiều dài sông, độ dốc, độ rộng, tình hình lũ lụt, ngập úng; tình hình xói lở, bồi tụ, cạn kiệt, thay đổi dòng sông;

+ Đối với các hồ ao: phân tích đặc trưng của các hồ chứa, ao hồ tự nhiên; Mục đích sử dụng, phạm vi cấp nước, hiệu quả sử dụng của từng hồ chứa;

- Phân tích, đánh giá chế độ thủy văn, diễn biến nguồn nước mùa lũ, mùa kiệt của các sông, kênh rạch: Phân tích đặc điểm, đặc trưng phân bố nguồn nước theo thời gian, mùa lũ, mùa kiệt và không gian, biến đổi lượng nước theo thời kỳ trong năm và nhiều năm, các đặc điểm dòng chảy mùa kiệt, mùa lũ;

- Phân tích, đánh giá chế độ thủy văn, diễn biến nguồn nước các ao, hồ;

- Phân tích, đánh giá chất lượng nước mặt các sông, kênh rạch, ao hồ: đặc điểm ô nhiễm, phạm vi phân bố và các yếu tố ảnh hưởng đến nguy cơ ô nhiễm, xâm nhập mặn;

- Phân tích, đánh giá tác động của các hoạt động kinh tế đến nguồn nước, diễn biến lòng, bờ bãi sông, kênh rạch và ao hồ.

b) Phân tích hiện trạng các tuyến đê, công trình chỉnh trị và đặc điểm lòng dẫn các sông, kênh rạch, ao, hồ đưa vào danh mục lập hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Đối với các đoạn sông, kênh rạch, ao hồ nói chung: phân tích đặc điểm lòng dẫn; các công trình khai thác, sử dụng mặt lấy nước trực tiếp;

- Đối với các đoạn sông có tuyến đê: phân tích cao độ đỉnh, chiều dài, mặt cắt đê, chiều rộng đê, chiều rộng lớn nhất, nhiệm vụ, ảnh hưởng của các tuyến đê đến dòng chảy và ngược lại;

- Đối với các đoạn sông sạt lở: phân tích các điểm sạt lở, tổng chiều dài sạt lở, tốc độ xói lở, tác động của việc xói lở đến lòng bờ bãi sông, kênh, rạch.

c) Phân tích chức năng của hàng lang bảo vệ nguồn nước đối với các sông, kênh rạch, ao, hồ đưa vào danh mục lập hành lang bảo vệ nguồn nước

Phân tích, tổng hợp và đánh giá chức năng của hàng lang bảo vệ nguồn nước theo các chức năng sau:

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước;

- Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;

- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;

- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.

4.5. Xây dựng bản đồ danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước tỉnh Quảng Ngãi

- Chuẩn bị thông tin cần đưa lên bản đồ gồm: Tên nguồn nước; vị trí; giới hạn phạm vi;

- Biên tập bản đồ;

- Bản đồ tuyến điều tra khảo sát;

- Bản đồ nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ tỉnh Quảng Ngãi, tỷ lệ 1: 25.000;

- Sơ đồ mặt bằng hành lang bảo vệ từng nguồn nước.

Xác định sơ bộ phạm vi hành lang bảo vệ đối với từng nguồn nước:

Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP.

- Đối với hành lang bảo vệ nguồn nước có chức năng bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước cụ thể như sau:

+ Không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối chảy qua các khu đô thị, dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng khu đô thị, dân cư tập trung;

+ Không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung.

- Đối với hành lang bảo vệ nguồn nước có chức năng phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước cụ thể như sau:

+ Không nhỏ hơn 20m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối chảy qua khu đô thị, dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung.

+ Không nhỏ hơn 15m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung.

- Đối với hành lang bảo vệ nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn và

phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30m tính từ mép bờ hoặc bao gồm toàn bộ vùng đất ngập nước ven sông, suối.

- Đối với hành lang bảo vệ nguồn nước có chức năng tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước được tính toán cụ thể riêng và có ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước có từ hai chức năng trở lên thì phạm vi tối thiểu của hành lang bảo vệ được xác định theo chức năng có phạm vi tối thiểu rộng nhất.

4.6. Xây dựng Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ tỉnh Quảng Ngãi

- Xây dựng danh mục nguồn nước lập hành lang bảo vệ (đảm bảo các thông tin theo quy định), trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đề xuất kế hoạch và thứ tự ưu tiên thực hiện việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

4.7. Công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Việc công bố danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

4.8. Lập báo cáo tổng hợp nhiệm vụ.

4.9. Hội thảo, thẩm định.

5. Sản phẩm, kết quả của nhiệm vụ

(1) 07 (bảy) bộ cụ thể:

- Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ “Xây dựng danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”;

- Báo cáo chuyên đề trung gian về:

+ Các báo cáo hiện trạng nguồn nước mặt, hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh, Kết quả điều tra về hiện trạng khai thác, sử dụng tài

nguyên nước mặt và hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước và hiện trạng nguồn nước mặt;

+ Báo cáo phân vùng chức năng nguồn nước và đề xuất thứ tự ưu tiên lập hành lang bảo vệ;

+ Danh sách, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải thực hiện việc cấm mốc theo quy định tại khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 13 Nghị định 43/2015/NĐ-CP.

- Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ gồm các nội dung chính sau:

+ Tên, địa giới hành chính của hồ, đoạn sông, suối, kênh, rạch phải lập hành lang bảo vệ;

+ Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước;

+ Danh sách, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải thực hiện việc cấm mốc theo quy định và thứ tự ưu tiên cấm mốc trong từng giai đoạn năm (05) năm; kế hoạch cấm mốc cụ thể của từng năm.

(2) 7 (bảy) bộ bản đồ: Bản đồ nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ tỉnh Quảng Ngãi, tỷ lệ 1: 25.000 – 50.000; Sơ đồ mặt bằng hành lang bảo vệ từng nguồn nước.

(3) 20 đĩa CD 6. Tiến độ thực hiện của nhiệm vụ: Thực hiện trong 15 tháng, cụ thể như sau:

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (15 tháng)														
		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	T13	T14	T15
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai nhiệm vụ															
2	Điều tra thực địa															
3	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá															
4	Phân tích, đánh giá chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước đối với từng nguồn nước															
5	Biên tập các bản đồ															
6	Hoàn thiện Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ															
7	Xây dựng Báo cáo tổng kết dự án															
8	Hội thảo, nghiệm thu, lấy ý kiến															
9	Hoàn thiện báo cáo, nộp lưu trữ															
10	Công bố Danh mục nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ															



PHỤ LỤC 2

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ LẬP:

MỤC NGUỒN NƯỚC PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số ~~1416~~ /QĐ-UBND ngày 20/8/2018
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ

- Phần kinh phí lập nhiệm vụ (1) 27.465.793 đồng
- Phần kinh phí thực hiện nhiệm vụ (2) 1.716.612.048 đồng
- Phần lập báo cáo tổng kết (3) 5.000.000 đồng
- Phần kinh phí khác: 59.149.181 đồng

Trong đó:

- + Chi phí kiểm tra, nghiệm thu (4) 25.749.181 đồng
- + Chi phí công bố (5) 33.400.000 đồng
- Tổng dự toán trước thuế (6) = (1)+...+(5) 1.808.227.022 đồng
- Thuế VAT (7) = 10% (6) 180.822.702 đồng
- Tổng dự toán (8) = (6)+(7) 1.989.049.724 đồng

ĐVT: đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Tỷ lệ 1:25.000		
				Đơn giá không KH	Hệ số điều chỉnh	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí lập đề cương nhiệm vụ	% CPTH	1,6			27.465.793
II	CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ					1.716.612.048
A	Điều tra thực địa đánh giá xác định chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước (ĐT ĐG TNNM tỷ lệ 1:25.000)					1.134.272.048
2.1	Ngoại nghiệp					732.826.752

1	Chuẩn bị	Km ²	191,62	132.626,00	1,80	45.745.967
2	Tiến hành điều tra thực địa	Km ²	191,62	1.603.393,00	1,80	553.049.649
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	Km ²	191,62	388.581,00	1,80	134.031.136
2.2	Nội nghiệp					401.445.296
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai nhiệm vụ	Km ²	191,62	52.146,00	1,80	17.986.437
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	Km ²	191,62	93.378,00	1,80	32.208.367
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	Km ²	191,62	650.887,00	1,80	224.506.922
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ về điều tra TNNM	Km ²	191,62	102.733,00	1,80	35.435.136
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt, đánh giá chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước đối với từng nguồn nước	Km ²	191,62	238.647,00	1,80	82.315.215
6	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	Km ²	191,62	26.073,00	1,80	8.993.218
B	Phân tích đánh giá chất lượng nước					582.340.000
1	Phân tích đánh giá chất lượng nước	Mẫu	55	9.588.000		527.340.000
2	Chi phí lấy mẫu, thuê xe đi lấy mẫu	Chuyến	55	1.000.000		55.000.000
III	CHI PHÍ LẬP BÁO CÁO TỔNG KẾT NHIỆM VỤ					5.000.000

1	Báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Báo cáo	1	5.000.000		5.000.000
IV	CHI PHÍ KHÁC					59.149.181
1	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu nhiệm vụ	% CPTH	1,5			25.749.181
2	Chi phí công bố Danh mục nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ	buổi	1			33.400.000
2.1	Chi phí thuê phòng họp, thiết bị	ngày	1	5.000.000		5.000.000
2.2	Văn phòng phẩm	người	40	30.000		1.200.000
2.3	Nước uống	người	40	30.000		1.200.000
2.4	Tài liệu	người	40	500.000		20.000.000
2.5	Đại biểu được mời tham dự	người/buổi	40	150.000		6.000.000
V	TỔNG DỰ TOÁN TRƯỚC THUẾ (I+II+III+IV)					1.808.227.022
VI	THUẾ VAT (10%)	%	10			180.822.702
VII	TỔNG DỰ TOÁN (V+VI)					1.989.049.724
VIII	LÀM TRÒN					1.989.049.000

(Một tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, không trăm bốn mươi chín nghìn đồng chẵn)